

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 171/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2026
V/v: “Ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiền
2. Bà Mai Thị Nhắc

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Đình Thị Huyền Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 423/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 136/2026/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trịnh Văn L**, sinh năm 1965. Nơi cư trú: **Ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Phan Thị M**, sinh năm 1963. Nơi cư trú: **Ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn **Phan Thị M**: Luật sư **Nguyễn Văn T** – Luật sư thuộc **Văn phòng L5** (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Trịnh Thị Yến L1**, sinh năm 1983 (vắng mặt);

+ Bà **Trịnh Thị Kim T1**, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Cùng nơi đăng ký thường trú: **Ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long**. Chỗ ở hiện nay: Căn hộ **A801 Chung cư V, số B đường L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

+ Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1958. Nơi cư trú: **Ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Bà **Trần Thị Kim L2**, sinh năm 1963. Nơi cư trú: **Ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Bà **Trương Thị L3**, sinh năm 1967. Nơi cư trú: **Ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1947. Nơi cư trú: **Ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1993. Nơi cư trú: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long**;

+ Ông **Trương Hữu T3**, sinh năm 1988. Nơi cư trú: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long**;

+ Bà **Phan Thị Ú**, sinh năm 1963. Nơi cư trú: **Ấp A, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Ông **Đặng Văn N**, sinh năm 1976. Nơi cư trú: **Ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Ông **Đái Văn D**, sinh năm 1969. Nơi cư trú: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long**;

+ Bà **Đinh Thị H1**, sinh năm 1965. Nơi cư trú: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long**;

+ Bà **Phan Thị Kim C1**, sinh năm 1981. Nơi cư trú: **Ấp A, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Ông **Dương Văn R**, sinh năm 1964. Nơi cư trú: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Ông **Nguyễn Quốc K**, sinh năm 1980. Nơi cư trú: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Bà **Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1959. Nơi cư trú: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Bà **Lương Thị P**, sinh năm 1969. Nơi cư trú: **Ấp A, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

+ Bà **Lê Thị Kim T5**, sinh năm 1984. Nơi cư trú: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt);

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **Trương Hữu T3**, bà **Nguyễn Thị H**: Bà **Huỳnh Thị Kim C2**, sinh năm 1966, địa chỉ: **Ấp B, xã H, tỉnh Vĩnh Long** (văn bản uỷ quyền ngày 04/02/2026, vắng mặt);

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **Đái Văn D**: Bà **Đinh Thị H1**, sinh năm 1965. Nơi cư trú: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (văn bản uỷ quyền ngày 18/8/2026, vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai và tại phiên toà ông **Trịnh Văn L** trình bày:*

Ông **L** và bà **M** quen biết, tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long**, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/10/1996. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh

phúc cùng nhau lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên, sau một thời chung sống thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống với nhau, cả hai không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân. Những cuộc cự cãi giữa hai vợ chồng xảy ra ngày càng nhiều làm cho không khí trong gia đình không còn vui vẻ, hạnh phúc như trước. Khi mâu thuẫn xảy ra thì các con và hai bên gia đình có động viên vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay nhận thấy cả hai không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Ông **L** xin ly hôn với bà **M**.

Về con chung: Chúng tôi có ba con chung tên là **Trịnh Thị Yến L1**, sinh ngày 01/07/1983, **Trịnh Thị Ngọc H2**, sinh ngày 02/03/1992, **Trịnh Thị Kim T1**, sinh ngày 03/11/1993, hiện nay các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Ông **L** đồng ý chia đôi các khoản nợ chung gồm:

- + Nợ tiền vay của bà **Phan Thị Ú** là 100.000.000 đồng.
- + Nợ tiền thức ăn chăn nuôi của bà **Nguyễn Thị H** là 18.000.000 đồng.
- + Nợ tiền thức ăn chăn nuôi của ông **Lê Hữu T6** là 20.000.000 đồng.
- + Đối với số tiền 150.000.000 đồng nợ con ruột là **Trịnh Thị Kim T1** thì ông **L**, bà **M** và chị **Kim T1** đã tự thỏa thuận giải quyết xong, không có tranh chấp trong vụ án này.

Đối với các khoản nợ còn lại mà bà **M** trình bày tại đơn yêu cầu phản tố thì ông **L** không biết, không thừa nhận là nợ chung nên không đồng ý cùng trả nợ với bà **M**.

*Theo nội dung đơn yêu cầu phản tố, bản khai và tại phiên toà bà **Phan Thị M** trình bày:*

Bà **M** thống nhất với lời trình bày của ông **L** về điều kiện tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn, thời gian chung sống. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **M** đồng ý ly hôn với ông **L**.

Về con chung: Có ba con chung tên là **Trịnh Thị Yến L1**, sinh ngày 01/07/1983, **Trịnh Thị Ngọc H2**, sinh ngày 02/03/1992, **Trịnh Thị Kim T1**, sinh ngày 03/11/1993, hiện nay các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà **M** xin rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm: Thửa đất số 51, 175, 192, cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại **xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh long** và nhà trên thửa đất 192 gồm nhà chính, nhà phụ và nhà tiền chế, các tài sản trong nhà gồm: Một tủ thờ bằng gỗ đỏ, một ghế bàn dài hình chữ nhật khung bàn bằng gỗ mặt bàn bằng kiến, một tủ lạnh loại 04 cánh cửa; một chiếc xà lan bằng sắt dùng chở cát, khối lượng khoảng 70m³; để các bên tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Bà **M** có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chia nợ chung gồm: Nợ tiền thức ăn của bà **Nguyễn Thị H** là 18.000.000 đồng, nợ tiền thức ăn của ông **Trương Hữu T3** số tiền 20.000.000 đồng, nợ tiền vay của bà **Phan Thị Ú** số tiền 100.000.000 đồng, nợ bà **Lê Thị C** số tiền 99.000.000 đồng, nợ ông **Đặng Văn N** số tiền mượn là 20.000.000 đồng, nợ ông **Đái Văn D** số tiền hội 25.000.000 đồng, nợ bà **Đinh Thị H1** số tiền hội 35.000.000 đồng, nợ bà **Trần Thị Kim L2** số tiền hội 23.500.000 đồng, nợ bà **Phan Thị Kim C1** số tiền hội là 14.000.000 đồng, nợ ông **Dương Văn R** số tiền vay 22.000.000 đồng, nợ ông **Nguyễn Quốc K** tiền vay 30.000.000 đồng, nợ bà **Nguyễn Thị T4** số tiền hội là 7.000.000 đồng, nợ bà **Lương Thị P** số tiền hội 7.000.000 đồng, nợ bà **Trương Thị L3** số tiền hội 7.000.000 đồng, nợ bà **Lê Thị Kim T5** số tiền hội 14.000.000 đồng, nợ tiền bà **Trần Thị T2** tiền hội 7.000.000 đồng, nợ chị **Trịnh Thị Kim T1** số tiền mượn 150.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà **M** trình bày:

+ Đồng ý chia đôi các khoản nợ chung gồm:

Nợ tiền vay của bà **Phan Thị Ú** là 100.000.000 đồng.

Nợ tiền thức ăn chăn nuôi của bà **Nguyễn Thị H** là 18.000.000 đồng.

Nợ tiền thức ăn chăn nuôi của ông **Lê Hữu T6** là 20.000.000 đồng.

+ Đối với số tiền 150.000.000 đồng nợ con ruột là **Trịnh Thị Kim T1** thì ông **L**, bà **M** và chị **Kim T1** đã tự thỏa thuận giải quyết xong, không có tranh chấp trong vụ án này, bà **M** xin rút yêu cầu chia số nợ này.

+ Về nợ riêng: Bà **M** đồng ý trả số tiền nợ vay là 22.000.000 đồng cho ông **R**.

+ Đối với các khoản nợ còn lại mà bà **M** đã nêu tại đơn phản tố bổ sung thì bà **M** và ông **L** đã thống nhất nợ riêng của ai thì tự trả, bà **M** đã tự thỏa thuận xong với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ này nên không yêu cầu Toà án giải quyết, xin rút lại yêu cầu chia các khoản nợ còn lại gồm nợ bà **Lê Thị C** số tiền 99.000.000 đồng, nợ ông **Đặng Văn N** số tiền mượn là 20.000.000 đồng, nợ ông **Đái Văn D** số tiền hội 25.000.000 đồng, nợ bà **Đinh Thị H1** số tiền hội 35.000.000 đồng, nợ bà **Trần Thị Kim L2** số tiền hội 23.500.000 đồng, nợ bà **Phan Thị Kim C1** số tiền hội là 14.000.000 đồng, nợ ông **Nguyễn Quốc K** tiền vay 30.000.000 đồng, nợ bà **Nguyễn Thị T4** số tiền hội là 7.000.000 đồng, nợ bà **Lương Thị P** số tiền hội 7.000.000 đồng, nợ bà **Trương Thị L3** số tiền hội 7.000.000 đồng, nợ bà **Lê Thị Kim T5** số tiền hội 14.000.000 đồng, nợ tiền bà **Trần Thị T2** tiền hội 7.000.000 đồng, nợ bà **Trịnh Thị Kim T1** số tiền 150.000.000 đồng.

Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ngày 05/02/2026 và bản khai, bà **Phan Thị Ú** trình bày:

Ngày 15/12/2021 bà **Ú** có cho ông **L** và bà **M** mượn số tiền 100.000.000 đồng để mua đất, hai bên thỏa thuận không tính lãi, ông **L** và bà **M** hứa 03 tháng sau sẽ trả tiền nhưng đến nay chưa trả được. Nay bà **Ú** khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông

L và bà **M** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **U** số tiền nợ vay gốc là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ngày 04/02/2026 ông **Dương Văn R** trình bày:*

Vào khoảng tháng 11/2023 ông **R** có cho vợ chồng bà **M** và ông **L** mượn số tiền 22.000.000 đồng, mục đích mượn làm kinh tế gia đình, ông **R** cho mượn không tính lãi suất, thời hạn mượn là 01 tháng. Ông **R** đã giao tiền cho ông **L** và bà **M** nhưng vì tin tưởng nên hai bên không có lập biên nhận. Nay đã quá hạn trả nợ nhưng ông **L**, bà **M** vẫn chưa trả tiền nợ gốc cho ông **R** mặc dù ông **R** đã nhiều lần yêu cầu nên ông **R** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **M** và ông **L** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **R** số tiền 22.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 04/6/2026 ông **R** có đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập, ông **R** rút yêu cầu độc lập đối với ông **L**. Ông **R** xác định chỉ yêu cầu bà **M** có nghĩa vụ trả cho ông **R** số tiền 22. 000.000 đồng.

*Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ngày 12/02/2026 bà **Trần Thị Kim L2** trình bày:*

Bà **L2** có tham gia hai dây hụi do bà **M** làm đầu thảo gồm: Dây 1, loại hụi 1.000.000đồng, có 22 hụi viên, bà **L2** đóng được 6 phần với số tiền là 6.000.000 đồng. Dây 2, loại hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 25/01/2021, có 18 hụi viên, bà **L2** hốt chót với số tiền 17.500.000 đồng. Tổng số tiền hụi bà **M** còn nợ bà **L2** là 23.500.000 đồng. Bà **L2** khởi kiện yêu cầu bà **M** có nghĩa vụ trả cho bà **L2** số tiền nợ hụi là 23.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 29/6/2026 bà **L2** có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, do hai bên đã tự thỏa thuận giải quyết xong.

*Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ngày 04/02/2026 bà **Nguyễn Thị H** trình bày:*

Vào năm 2019 bà **H** và vợ chồng bà **M**, **L** có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo, việc mua bán không có lập hợp đồng mà lập 02 sổ theo dõi, mỗi bên giữ 01 quyển sổ, hai bên thỏa thuận mỗi đợt xuất chuồng heo (khoảng 4 tháng) thì thanh toán tiền nợ thức ăn một lần. Đến năm 2022 do nhiều lần thanh toán không đủ tiền thức ăn nên hai bên ngưng giao dịch và chót số tiền thức ăn còn nợ là 18.000.000 đồng. Hiện nay bà **M** và ông **L** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản khi ly hôn, phía bà **M** và ông **L** có thừa nhận còn nợ lại bà **H** số tiền thức ăn gốc là 18.000.000 đồng. Nay bà **H** yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà **M** và **L** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **H** số tiền nợ là 18.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ngày 04/02/2026 ông **Lê Hữu T6** trình bày:*

Vào năm 2016 ông **T6** và vợ chồng bà **M**, ông **L** có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo, việc mua bán không có lập hợp đồng mà lập 02 sổ theo dõi, mỗi bên giữ 01 quyển sổ, hai bên thỏa thuận miệng mỗi đợt xuất chuồng heo (khoảng 4 tháng) thì thanh toán tiền nợ thức ăn một lần. Đến năm 2021 do nhiều lần thanh toán không đủ tiền thức ăn nên hai bên ngưng giao dịch và chót số tiền thức ăn còn nợ là 20.000.000 đồng. Hiện nay bà **M** và ông **L** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản khi ly

hôn, phía bà **M** và ông **L** có thừa nhận còn nợ lại ông **T6** số tiền thức ăn gốc là 20.000.000đồng. Nay ông **T6** yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà **M** và ông **L** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **T6** số tiền nợ còn thiếu là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ngày 09/12/2024, bà **Lương Thị Phương** trình B:*

Bà **P** có tham gia 01 phần hui 1.000.000 đồng khai ngày 20/01/2022 gồm 22 phần do bà **M** làm chủ đầu thảo, bà **P** đóng được 07 tháng số tiền 7.000.000 đồng. Do bà **M** ngưng không khai hui nữa nên đến nay chưa thanh toán cho bà **P** số tiền này. Bà **P** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **L** và bà **M** có nghĩa vụ liên đới trả cho tôi số tiền 7.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Ngày 27/5/2026 bà **P** có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, để các bên tự thỏa thuận giải quyết.

*Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ngày 09/12/2024, bà **Đinh Thị H1** trình bày:*

Bà **H1** có tham gia 01 phần hui 1.000.000 đồng khai ngày 20/01/2022 âm lịch gồm 22 phần do bà **M** là đầu thảo, bà **H1** đóng được 07 tháng hui sống với số tiền 7.000.000 đồng. Hui mãn vào ngày 20/07/2023 âm lịch. Do bà **M** ngưng hui nên đến nay bà **M** chưa thanh toán cho bà **P** số tiền này.

Bà **H1** có làm đầu thảo dây hui 2.000.000 đồng khai ngày 06/01/2022 âm lịch gồm 20 phần, bà **M** tham gia 01 phần, bà **M** hót lần thứ 2 (thăm khai 580.000 đồng) số tiền 26.560.000 đồng (đã trừ hoa hồng). Bà **M** còn bà **H1** 14 tháng hui chết không đóng với số tiền 28.000.000 đồng (Hui mãn vào ngày 06/10/2023 âm lịch).

Tổng cộng tiền nợ hui là 35.000.000 đồng. Nay bà **H1** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **L** và bà **M** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **H1** tiền nợ hui gốc là 35.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 09/12/2024 đến ngày Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử sơ thẩm với mức lãi 0.83%/tháng. Ngày 27/5/2026 bà **H1** có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, để các bên tự thỏa thuận giải quyết.

*Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ngày 09/12/2024, ông **Đái Văn D** trình bày:*

Ông **D** có tham gia 01 phần hui 1.000.000 đồng khai ngày 15/07/2020 gồm 21 phần và 01 phần hui khai ngày 25/01/2021 gồm 21 phần do bà **M** làm chủ đầu thảo, ông **D** đóng được 10 tháng, mỗi tháng đóng 2.000.000đồng của hai dây hui trên thành tiền là 20.000.000 đồng. Do bà **M** ngưng không khai hui nữa nên đến nay chưa thanh toán cho ông **D** số tiền này. Nay ông **D** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **L** và bà **M** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **D** số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Ngày 27/5/2026 bà **H1** là người đại diện theo uỷ quyền của ông **D** có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, để các bên tự thỏa thuận giải quyết.

*Tại bản khai ngày 04/02/2026 và văn bản nêu ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T2** trình bày:*

Bà T2 có tham gia chơi hụi do bà M làm đầu thảo, hiện bà M còn nợ bà T2 số tiền hụi là 7.000.000 đồng, hiện bà M trả cho bà T2 mỗi tháng 500.000 đồng nên bà T2 không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, để các bên tự thỏa thuận giải quyết.

Tại văn bản nêu ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị C, Đặng Văn N, Phạm Thị Kim C3, Trương Thị L3, Lê Thị Kim T7 trình bày:

Bà Lê Thị C, ông Đặng Văn N, bà Phạm Thị Kim C3, bà Trương Thị L3, bà Lê Thị Kim T7 xác định không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông L, bà M trong vụ án này. Bà Lê Thị C, ông Đặng Văn N, bà Phạm Thị Kim C3, bà Trương Thị L3, bà Lê Thị Kim T7 tự thỏa thuận với ông L, bà M đối với số tiền mà bà M còn nợ, nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện vụ án khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/5/2026 bà Trịnh Thị Yến L1 trình bày:

Bà L1 không có đóng góp trong việc cải tạo, tu bổ đối với các thửa đất mà ông L, bà M đang tranh chấp, việc phân chia các thửa đất đang tranh chấp sẽ do ông L và bà M tự định đoạt, bà L1 không có ý kiến hay yêu cầu gì. Đối với các tài sản trong nhà mà bà M yêu cầu giải quyết thì bà L1 cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì, để ông L và bà M tự phân chia.

Tại văn bản nêu ý kiến ngày 24/6/2026 bà Trịnh Thị Kim T1 trình bày:

Bà T1 xác định không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông L và bà M trong vụ án này. Số tiền mà ông L và bà M đã mượn của bà T1 thì để các bên tự thỏa thuận, bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T4, Nguyễn Quốc K, vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, bà T4 và ông K không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quan đến yêu cầu phản tố của bà M.

Tại phiên toàn người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn Phan Thị M trình bày: Về hôn nhân thì ông L và bà M đã thống nhất ly hôn nên đề nghị Tòa án ghi nhận. Về tài sản chung, các bên thống nhất tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung thì ông L và bà M đã thống nhất các khoản nợ chung gồm nợ tiền vay của bà Phan Thị Ú là 100.000.000 đồng, nợ tiền thức ăn chăn nuôi của bà Nguyễn Thị H là 18.000.000 đồng, nợ tiền thức ăn chăn nuôi của ông Lê Hữu T6 là 20.000.000 đồng và đồng ý chia đôi số nợ chung này đề nghị Tòa án ghi nhận. Bà M đồng ý trả khoản nợ riêng là số tiền nợ vay 22.000.000 đồng của ông R nên đề nghị Tòa án ghi nhận. Bà M và ông L đã thống nhất nợ riêng của ai thì người đó tự trả, những người liên quan đến các khoản nợ còn lại theo đơn yêu cầu phản tố của bà M gồm nợ bà Lê Thị C số tiền 99.000.000 đồng, nợ ông Đặng Văn N số tiền mượn là 20.000.000 đồng, nợ ông Đái Văn D số tiền hụi 25.000.000 đồng, nợ bà Đinh Thị H1 số tiền hụi 35.000.000 đồng, nợ bà Trần Thị Kim L2 số tiền hụi 23.500.000 đồng, nợ bà Phan Thị Kim C1 số tiền hụi là 14.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Quốc K tiền vay 30.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T4 số tiền hụi là 7.000.000 đồng, nợ bà

Lương Thị P số tiền hui 7.000.000 đồng, nợ bà Trương Thị L3 số tiền hui 7.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị Kim T5 số tiền hui 14.000.000 đồng, nợ tiền bà Trần Thị T2 tiền hui 7.000.000 đồng, nợ bà Trịnh Thị Kim T1 số tiền 150.000.000 đồng thì người liên quan đến các khoản nợ này không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, bà M1 cũng xin rút lại yêu cầu phản tố đối với các khoản nợ này nên đề nghị đình giải quyết đối với một phần yêu cầu phản tố của bà M về việc yêu cầu chia các khoản nợ này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T4, Nguyễn Quốc K, chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự còn lại thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 21, 28, 35, 39, 58, 143, 147, 217, 218, 227, 228, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 27, 37, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trịnh Văn L với bà Phan Thị M.

- Về con chung: Ông L và bà M có 03 người con chung gồm Trịnh Thị Yến L1, sinh ngày 01/7/1983; Trịnh Thị Ngọc H2, sinh ngày 02/3/1992 và Trịnh Thị Kim T1, sinh ngày 03/11/1993. Hiện các con đã thành niên, có khả năng lao động và tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

- Tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà Phan Thị M về việc chia tài sản chung do bà M tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

- Về nợ chung:

- + Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị Ú: Buộc ông Trịnh Văn L và bà Phan Thị M mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Ú số tiền 50.000.000 đồng

- + Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H: Buộc ông Trịnh Văn L và bà Phan Thị M mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

- + Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Hữu T6: Buộc ông Trịnh Văn L và bà Phan Thị M mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hữu T6 số tiền 10.000.000 đồng

- + Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Văn R: Buộc bà Phan Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Dương Văn R số tiền 22.000.000 đồng

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Đinh Thị H1, ông Đái Văn D, bà Lương Thị P, Trần Thị Kim L2 do các đương sự tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu.

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu độc lập của ông Dương Văn R về việc yêu cầu nghĩa vụ liên đới của ông Trịnh Văn L do đương sự tự nguyện rút yêu cầu.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố của bà Phan Thị M về các khoản nợ còn lại do bà M tự nguyện rút yêu cầu.

- Về án phí: Ông L và M được miễn toàn bộ án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Trịnh Văn L đối với bà Phan Thị M, đơn yêu cầu phản tố của bà Phan Thị M và đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H, ông Lê Hữu T6, ông Dương Văn R, bà Phan Thị Ú thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Bị đơn Phan Thị M có nơi cư trú tại xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Ngày 28/11/2024 bà M có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 51, 175, 192, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long, cấp cho hộ ông Trịnh Văn L, do bà Trịnh Thị N1 là thành viên trong hộ khẩu ông Trịnh Văn L nên khi Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bà M đã xác định bà N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do ngày 30/01/2026 bà M rút yêu cầu chia tài sản chung trong đó có các thửa đất nêu trên, đồng thời căn cứ vào lời trình bày của ông L, bà M và kết quả xác minh tại Công an xã Đ nơi bà N1 đăng ký thường trú thể hiện: Hiện bà N1 đang lao động tại Hàn Quốc, không rõ địa chỉ nơi cư trú hiện nay của bà N1 nên Tòa án không đưa bà N1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[1.4] Về việc vắng mặt của đương sự: Ông Dương Văn R, bà Phan Thị Ú, bà Lê Thị C, ông Đặng Văn N, bà Phan Thị Kim C1, bà Trương Thị L3, bà Lê Thị Kim T5, bà Trinh Thị Yên L4, bà Trinh Thị Kim T1, bà Đinh Thị H1, bà Lương Thị P, bà Huỳnh Thị Kim C2, bà Trần Thị Kim L2, bà Trần Thị T2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Quốc K đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng ông Dương Văn R, bà Phan Thị Ú, bà Lê Thị C, ông Đặng Văn N, bà Phan Thị Kim C1, bà Trương Thị L3, bà Lê Thị Kim T5, bà Trinh Thị Yên L4, bà Trinh Thị Kim T1, bà Đinh Thị H1, bà Lương Thị P, bà Huỳnh Thị Kim C2, bà Trần Thị Kim L2, bà Trần Thị T2, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Quốc K theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà **M** xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với yêu cầu chia thửa đất số 51, 175, 192, cùng tờ bản đồ số 14, toạ lạc tại **xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre** và nhà trên thửa đất 192 gồm nhà chính, nhà phụ và nhà tiền chế, một tủ thờ bằng gỗ đỏ, một ghế bàn dài hình chữ nhật khung bàn bằng gỗ mặt bàn bằng kiến, một tủ lạnh loại 04 cánh cửa, một chiếc xà lan bằng sắt dùng chở cát, khối lượng khoảng 70m³ và xin rút yêu cầu chia nợ chung gồm nợ bà **Lê Thị C** số tiền 99.000.000 đồng, nợ ông **Đặng Văn N** số tiền mượn là 20.000.000 đồng, nợ ông **Đái Văn D** số tiền 25.000.000 đồng, nợ bà **Đinh Thị H1** số tiền 35.000.000 đồng, nợ bà **Phan Thị Kim C1** số tiền hui là 14.000.000 đồng, nợ ông **Nguyễn Quốc K** tiền vay là 30.000.000 đồng, nợ bà **Nguyễn Thị T4** số tiền hui là 7.000.000 đồng, nợ bà **Lương Thị P** số tiền hui là 7.000.000 đồng, nợ bà **Trương Thị L3** số tiền hui là 7.000.000 đồng, nợ bà **Lê Thị Kim T5** số tiền hui là 14.000.000 đồng, nợ tiền hui bà **Trần Thị T2** là 7.000.000 đồng, nợ chị **Trịnh Thị Kim T1** số tiền 150.000.000 đồng và nợ bà **Trần Thị Kim L2** số tiền hui 23.500.000 đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu phản tố này của bà **M** là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.6] Bà **Đinh Thị H1**, bà **Lương Thị P**, ông **Đái Văn D**, bà **Trần Thị Kim L2** có đơn xin rút yêu cầu độc lập, cụ thể: Bà **H1** xin rút yêu cầu ông **L** và bà **M** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **H1** số tiền nợ hui gốc là 35.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 09/12/2024 đến ngày Toà án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng; bà **P** xin rút yêu cầu ông **L** và bà **M** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **P** số tiền nợ hui là 7.000.000 đồng; ông **D** xin rút yêu cầu ông **L** và bà **M** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **D** số tiền nợ hui là 20.000.000 đồng; bà **L2** xin rút yêu cầu bà **M** có nghĩa vụ trả cho bà **L2** số tiền nợ hui 23.500.000 đồng; ông **Dương Văn R** có đơn xin rút một phần yêu cầu độc đối với yêu cầu về nghĩa vụ liên đới của ông **L**. Xét việc rút yêu cầu độc lập này của bà **H1**, bà **P**, ông **D**, bà **L2** và ông **R** là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập này của bà **H1**, bà **P**, ông **D**, bà **L2** và ông **R** theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Ông **Trịnh Văn L** và bà **Phan Thị M** tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Ông **L** cho rằng hôn nhân giữa ông và bà **M** không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với bà **M**. Theo ông **L** trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn tình cảm được. Bà **M** xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với ông **L**. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông **L** và bà **M** đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **L** đối với bà **M** là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Ông **L** và bà **M** thống nhất có ba con chung tên là **Trịnh Thị Yến L1**, sinh ngày 01/07/1983, **Trịnh Thị Ngọc H2**, sinh ngày 02/03/1992, **Trịnh Thị Kim T1**, sinh ngày 03/11/1993, hiện nay các con đã trưởng thành, có khả năng lao động, ông **L** và bà **M** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Ông **L** và bà **M** thống nhất trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về nợ chung, nợ riêng:

[2.5.1] Xét yêu cầu độc lập của bà **H**, ông **T6** và bà **Ú**: Bà **H** yêu cầu ông **L** và bà **M** liên đới nghĩa vụ trả cho bà **H** tiền thức ăn chăn nuôi là 18.000.000 đồng; ông **T6** yêu cầu ông **L** và bà **M** liên đới nghĩa vụ trả cho ông **T6** tiền thức ăn chăn nuôi là 20.000.000 đồng; bà **Ú** yêu cầu ông **L** và bà **M** liên đới nghĩa vụ trả cho bà **Ú** số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông **L** và bà **M** thống nhất các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ tiền thức ăn chăn nuôi của bà **H** là 18.000.000 đồng, nợ tiền thức ăn chăn nuôi của ông **T6** là 20.000.000 đồng và nợ tiền vay của bà **Ú** là 100.000.000 đồng và đồng ý cùng trả các khoản nợ này, đồng ý chia đôi các khoản nợ này khi ly hôn. Do đó, yêu cầu độc lập của bà **H**, ông **T6** và bà **Ú** là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể: Buộc ông **L** có nghĩa vụ trả cho bà **H** số tiền thức ăn chăn nuôi là 9.000.000 đồng, trả cho ông **T6** số tiền thức ăn chăn nuôi là 10.000.000 đồng, trả cho bà **Ú** số tiền nợ vay là 50.000.000 đồng; buộc bà **M** có nghĩa vụ trả cho bà **H** số tiền thức ăn chăn nuôi là 9.000.000 đồng, trả cho ông **T6** số tiền thức ăn chăn nuôi là 10.000.000 đồng, trả cho bà **Ú** số tiền nợ vay là 50.000.000 đồng; bà **H**, ông **T6** và bà **Ú** không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[2.5.2] Xét yêu cầu độc lập của ông **Dương Văn R**:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông **L** và bà **M** thống nhất đây là nợ riêng. Ông **R** cũng xác định đây là nợ riêng của bà **M**, chỉ yêu cầu bà **M** có nghĩa vụ trả; bà **M** đồng ý trả số tiền nợ vay là 22.000.000 đồng này cho ông **R**. Do đó, yêu cầu độc lập của ông **R** là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà **M** có nghĩa vụ trả cho ông **R** số tiền nợ vay gốc là 22.000.000 đồng, ông **R** không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[2.5.3] Đối với các khoản nợ mà bà **M** trình bày tại đơn yêu cầu phản tố gồm: Nợ bà **Lê Thị C** số tiền 99.000.000 đồng, nợ ông **Đặng Văn N** số tiền mượn là 20.000.000 đồng, nợ ông **Đái Văn D** số tiền hụi 25.000.000 đồng, nợ bà **Đinh Thị H1** số tiền hụi 35.000.000 đồng, nợ bà **Phan Thị Kim C1** số tiền hụi là 14.000.000 đồng, nợ ông **Nguyễn Quốc K** tiền vay là 30.000.000 đồng, nợ bà **Nguyễn Thị T4** số tiền hụi là 7.000.000 đồng, nợ bà **Lương Thị P** số tiền hụi là 7.000.000 đồng, nợ bà **Trương Thị**

L3 số tiền hui là 7.000.000 đồng, nợ bà **Lê Thị Kim T5** số tiền hui là 14.000.000 đồng, nợ tiền hui bà **Trần Thị T2** là 7.000.000 đồng, nợ chị **Trịnh Thị Kim T1** số tiền mượn là 150.000.000 đồng, thì tại phiên toà bà **M** xác định không yêu cầu giải quyết đối với các khoản nợ này, ông **L** thì xác định ngoài khoản nợ của **Trịnh Thị Kim T1** là nợ chung thì các khoản nợ còn lại là nợ riêng của bà **M** nên không đồng ý cùng bà **M** trả nợ. Tại đơn xin rút yêu cầu độc lập của ông **Đái Văn D**, bà **Lương Thị P**, bà **Đinh Thị H1** và văn bản nêu ý kiến củ bà **Lê Thị C**, ông **Đặng Văn N**, bà **Phạm Thị Kim C3**, bà **Trương Thị L3**, bà **Lê Thị Kim T7**, bà **Trịnh Thị Kim T1**, bà **Trần Thị Kim L2** đều xác định không có yêu cầu gì đối với ông **L** và bà **M** trong vụ án này, để các bên tự thuận giải quyết các khoản nợ; bà **Nguyễn Thị T4**, ông **Nguyễn Quốc K** đã được Toà án tổng đạt thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố, bản sao đơn phản tố của bà **M** cùng các tài liệu kèm theo đơn nhưng bà **T4** và ông **K** không đến Toà án theo Giấy triệu tập của Toà án, cũng không có đơn yêu cầu độc lập đối với ông **L**, bà **M**, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bà **M** nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với các khoản nợ này, các bên đương sự tự thoả thuận với nhau, nếu không thoả thuận được thì có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

Ông **L** và bà **M** là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 207, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trịnh Văn L**, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **Phan Thị M**, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị H**, ông **Lê Hữu T6**, bà **Phan Thị Ú** và ông **Dương Văn R**, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Ông **Trịnh Văn L** được ly hôn với bà **Phan Thị M**.
2. Về con chung: **Trịnh Thị Yến L1**, sinh ngày 01/07/1983, **Trịnh Thị Ngọc H2**, sinh ngày 02/03/1992, **Trịnh Thị Kim T1**, sinh ngày 03/11/1993, hiện nay các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, ông **Trịnh Văn L** và bà **Phan Thị M** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị H**:

Buộc ông **Trịnh Văn L** có nghĩa vụ trả cho bà **Nguyễn Thị H** số tiền nợ thức ăn chăn nuôi là 9.000.000 (chín triệu) đồng.

Buộc bà **Phan Thị M** có nghĩa vụ trả cho bà **Nguyễn Thị H** số tiền nợ thức ăn chăn nuôi là 9.000.000 (chín triệu) đồng.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Hữu T6**:

Buộc ông **Trịnh Văn L** có nghĩa vụ trả cho ông **Lê Hữu T6** số tiền nợ thức ăn chăn nuôi là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Buộc bà **Phan Thị M** có nghĩa vụ trả cho ông **Lê Hữu T6** số tiền nợ thức ăn chăn nuôi là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

4.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Phan Thị Ú**:

Buộc ông **Trịnh Văn L** có nghĩa vụ trả cho bà **Phan Thị Ú** số tiền nợ vay gốc là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Buộc bà **Phan Thị M** có nghĩa vụ trả cho bà **Phan Thị Ú** số tiền nợ vay gốc là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

5. Về nợ riêng: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Dương Văn R**:

Buộc bà **Phan Thị M** có nghĩa vụ trả cho ông **Dương Văn R** số tiền nợ vay gốc là 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bà **Phan Thị M** về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm thửa đất số 51, 175, 192, cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại **xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** và nhà trên thửa đất 192 nêu trên gồm nhà chính, nhà phụ và nhà tiền chế, một tủ thờ bằng gỗ đỏ, một ghế bàn dài hình chữ nhật khung bàn bằng gỗ mặt bàn bằng kiến, một tủ lạnh loại 04 cánh cửa, một chiếc xà lan bằng sắt dùng chở cát, khối lượng khoảng 70m³ và yêu cầu chia nợ chung gồm nợ bà **Lê Thị C** số tiền 99.000.000 đồng, nợ ông **Đặng Văn N** số tiền mượn là 20.000.000 đồng, nợ ông **Đái Văn D** số tiền hội 25.000.000 đồng, nợ bà **Đinh Thị H1** số tiền hội 35.000.000 đồng, nợ bà **Phan Thị Kim C1** số tiền hội 14.000.000 đồng, nợ ông **Nguyễn Quốc K** tiền vay 30.000.000 đồng, nợ bà **Nguyễn Thị T4** số tiền hội 7.000.000 đồng, nợ bà **Lương Thị P** số tiền hội 7.000.000 đồng, nợ bà **Trương Thị L3** số tiền hội 7.000.000 đồng, nợ bà **Lê Thị Kim T7** số tiền hội 14.000.000 đồng, nợ bà **Trần Thị T2** tiền hội 7.000.000 đồng, nợ chị **Trịnh Thị Kim T1** số tiền mượn 150.000.000 đồng và nợ bà **Trần Thị Kim L2** số tiền hội 23.500.000 đồng.

7. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của bà **Lương Thị P** về việc yêu cầu ông **Trịnh Văn L** và bà **Phan Thị M** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Lương Thị P** số tiền nợ hội là 7.000.000 đồng.

8. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của bà **Đinh Thị H1** về việc yêu cầu ông **Trịnh Văn L** và bà **Phan Thị M** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Đinh Thị H1** số tiền nợ hui gốc là 35.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 09/12/2024 đến ngày Toà án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

9. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của ông **Đái Văn D** về việc yêu cầu ông **Trịnh Văn L** và bà **Phan Thị M** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Đái Văn D** số tiền nợ hui là 20.000.000 đồng.

10. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với một phần yêu cầu độc lập của ông **Dương Văn R** về việc yêu cầu ông **Trịnh Văn L** có trách nhiệm liên đới trả nợ vay cùng bà **Phan Thị M**.

11. Về án phí:

Ông **Trịnh Văn L** và bà **Phan Thị M** được miễn toàn bộ án phí.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0003757 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cho ông **Trịnh Văn L**.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0000123 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long cho bà **Lương Thị P**.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 875.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0000125 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long cho bà **Đinh Thị H1**.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 450.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0006767 ngày 13/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long cho bà **Nguyễn Thị H**.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0006768 ngày 13/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long cho ông **Lê Hữu T6**.

12. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(20b) ;
- TAND tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long ^(1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long ^(1b);
- UBND xã Đồng Khởi, tỉnh Vĩnh Long ^(1b);
- Lưu HS, VP ^(3b) TC:27b .

Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa